

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-ST

Ngày 21/5/2021

V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thạch.
2. Bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quang Bình, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 17 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2020/TLST-DS ngày 05/10/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXXST-DS ngày 05/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-DS ngày 20/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.
2. Bị đơn: Ông Bùi Đức Th, bà Lương Thị Hồng L (tên gọi khác: Lương Thị D); cùng địa chỉ: Xóm M, thôn M, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; bà L có mặt, ông Th vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 09/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ông Nguyễn Bá T (sau đây viết tắt là ông Túc) trình bày:*

Giữa ông và Ông Bùi Đức Th, bà Lương Thị Hồng L (sau đây viết tắt là ông Th, bà L) có mối quan hệ quen biết với nhau.

Năm 2015, ông Th, bà L vay tiền nhiều lần của ông để đóng tàu đánh bắt hải sản theo Nghị định 67/CP. Tính đến năm 2018, số tiền gốc mà ông Th, bà L còn nợ ông là 770.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi triệu đồng). Đầu năm 2019, ông Th, bà L tiếp tục vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để phục vụ cho hoạt động tàu đánh bắt hải sản.

Ngày 22/01/2019 (âm lịch), do thấy ông Th, bà L không khả năng trả nợ nên ông và ông Th, bà L lập giấy mượn tiền để chốt số tiền nợ gốc là 970.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi triệu đồng), mức lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng; ông Th, bà L cam kết sau mỗi lần đánh bắt hải sản (khoảng 03 tháng) sẽ trả nợ cho ông.

Sau thời điểm này, thì ông Th, bà L đã trả nợ như sau: Khoảng tháng 6/2019 (âm lịch) trả số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi tính từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2019 là 72.750.000 đồng (bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); khoảng tháng 11/2019 (âm lịch) tiếp tục trả số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Ngoài ra, ông Th, bà L có vay thêm của ông số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để phục vụ hoạt động của tàu cá.

Qua tranh luận tại phiên tòa, ông xác định đến nay ông Th, bà L còn nợ ông số tiền nợ gốc 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng). Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Th, bà L (tên gọi khác là D) có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ gốc là 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng); ông không yêu cầu trả lãi.

** Tại Đơn giải trình ngày 09/10/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lương Thị Hồng L (tên gọi khác: Lương Thị D) trình bày:*

Vợ chồng bà (Bùi Đức Th, Lương Thị Hồng L) và Ông Nguyễn Bá T có mối quan hệ quen biết.

Khoản nợ mà ông T khởi kiện trong vụ án thực tế là vợ chồng bà vay mượn của ông T một lần vào năm 2015 với số tiền gốc 500.000.000 đồng

(năm trăm triệu đồng); bà là người hỏi và nhận số tiền nêu trên để làm chi phí cho hoạt động đánh bắt hải sản trên tàu cá của vợ chồng bà; mức lãi suất tính là từ 2,0% đến 2,5%/tháng.

Vì ông bà trả lãi nhưng không trả đầy đủ nên ông T cộng dồn tiền lãi vào gốc và tiếp tục tính lãi; đến ngày 22/01/2019 (âm lịch) ông T viết giấy mượn tiền rồi đưa cho ông bà ký với tổng số tiền là 970.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi triệu đồng), trong nợ gốc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là 470.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Sau khi viết giấy mượn tiền nêu trên thì vào tháng 6/2019 (âm lịch) thì vợ chồng bà đã trả số tiền nợ là 272.750.000 đồng (hai trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó có 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) nợ gốc và lãi từ tháng 01/2019 đến tháng 06/2019 (âm lịch) là 72.500.000 đồng (bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); đến tháng 11/2019 (âm lịch) tiếp tục trả số tiền gốc 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Kể từ sau thời điểm tháng 11/2019 (âm lịch), vợ chồng bà đánh bắt hải sản không có hiệu quả, thua lỗ kinh phí nên không có khả năng trả nợ cho người khác, trong đó có khoản nợ của ông Túc.

Bà không đồng ý với việc ông Túc cho rằng ông bà vay lại của ông T khoản tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) sau thời điểm tháng 6/2019 (âm lịch), bởi vì ông bà không có vay mượn số tiền này.

Thông qua việc tranh luận, kiểm tra các sổ sách và thỏa thuận thì giữa bà và ông T đều xác nhận hiện nay ông bà còn nợ ông T số tiền nợ gốc là 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng); bà đề nghị ông T không tính lãi vì hiện nay ông bà vẫn đang rất khó khăn, chưa có điều kiện trả nợ cho ông T.

** Bị đơn là ông Bùi Đức Th đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa và không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định

pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, giữa ông T và bà L đều xác nhận hiện nay ông Th, bà L còn nợ ông T số tiền nợ gốc là 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng); ông T chỉ yêu cầu ông Th, bà L trả số tiền gốc còn lại, không yêu cầu trả lãi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông Th, bà L trả số tiền nợ gốc 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng); ông Th, bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Th vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt ông Th.

[1.2] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Th nhưng ông Th không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ và không đến Tòa án làm việc, hòa giải, xét xử. Căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa, ông T rút phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 144.918.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm mười tám nghìn đồng), xác định không yêu cầu ông Th, bà L trả lãi. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với tiền lãi.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông T và bà L đều trình bày giữa các đương sự có lập giấy Giấy mượn tiền ngày 22/01/2019 (âm lịch) xác nhận số tiền mà ông Th, bà L còn nợ ông T là 970.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi triệu đồng); ông T thừa nhận sau khi viết giấy mượn tiền thì ông Th, bà L đã trả cho ông T số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng); ông Th vắng mặt trong

quá trình giải quyết vụ án và không phản đối các tình tiết sự kiện mà ông T, bà L đưa ra nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng trong số tiền nợ 970.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi triệu đồng) nêu trên có tiền gốc và lãi từ những năm trước mà ông bà chưa trả và được ông T cộng dồn, ghi vào giấy mượn tiền ngày 22/01/2019 (âm lịch). Tuy nhiên bà L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình về vấn đề này, trong khi đó ông T không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận lời khai này của bà L.

Ông T cho rằng sau khi trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) thì có cho ông Th, bà L vay mượn thêm số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), trong khi đó bà L không thừa nhận và ông T không có căn cứ chứng minh vấn đề này; đồng thời ông T thừa nhận chữ viết số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) là của ông T và không có tài liệu về việc đã giao nhận số tiền này nên cũng không có cơ sở chấp nhận lời khai của ông T về việc cho ông Th, bà L vay mượn thêm số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

[2.3] Qua tranh tụng tại phiên tòa, giữa ông T và L đều thừa nhận hiện nay ông Th, bà L còn nợ ông T số tiền nợ gốc là 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng) và các bên đều không yêu cầu xem xét đến tiền lãi đã trả cũng như tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2.4] Từ nhận định tại các mục [2.1] đến [2.3] nêu trên, có đủ cơ sở xác định hiện nay ông Th, bà L còn nợ ông T số tiền nợ gốc 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng) nên ông T khởi kiện yêu cầu ông Th, bà L trả số tiền này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại các Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

[2.5.1] Theo đơn đề nghị miễn giảm án phí ghi ngày 19/5/2021 của ông Th, bà L, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B (nơi ông Th, bà L cư trú) thể hiện ông Th, bà L gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí nên Hội đồng xét xử quyết định giảm 50% mức án phí dân sự sơ thẩm cho ông Th, bà L, cụ thể ông Th, bà L chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.800.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

[2.5.2] Hoàn trả tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 92, 144, 147, 150, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Bá T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc ông Bùi Đức Th, bà Lương Thị Hồng L (tên gọi khác: Lương Thị D) có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Bá T số tiền nợ là 740.000.000 đồng (bảy trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ xét xử sơ thẩm phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá T đối với khoản nợ lãi 144.918.000 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm mười tám nghìn đồng).

5. Buộc ông Bùi Đức Th và bà Lương Thị Hồng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.800.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

6. Hoàn trả cho ông Nguyễn Bá T số tiền tạm ứng án phí 22.724.000 đồng (hai mươi hai triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/0000877 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ

thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện S;
- CCTHADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Đô

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

